

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ MỸ THO
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2025/HNGĐ-ST;

Ngày: 17-02-2025

Vv tranh chấp: Xin ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ MỸ THO, TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Mỹ Trang;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Nhung.

2. Bà Lê Thị Thu Yến

Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Như Thảo, thư ký Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Mỹ Tho: Bà Đặng Kiều My - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 220/2024/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024 về việc “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 230/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2024 và Q hoãn phiên tòa số 01/2025/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Lê Văn P, sinh năm 1954;

Địa chỉ: số B đường L, phường D, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Bùi Thị M, sinh năm 1956;

Địa chỉ: số C tổ B khu phố T, phường T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng N;

Địa chỉ trụ sở: số B đường L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Đại diện ủy quyền: Trương Văn Đ – Giám đốc Ngân hàng N chi nhánh T.

Ông Trương Văn Đ ủy quyền cho Nguyễn Minh M1 – Cán bộ pháp chế Ngân hàng N chi nhánh T.

(Các đương sự có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai ngày 23 tháng 4 năm 2024 và các lời trình bày tại Tòa, nguyên đơn ông Lê Văn P trình bày:

Ông và bà Bùi Thị M tự nguyện cưới nhau vào năm 2000 và có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, ông và bà M sống hạnh phúc đến đầu năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, ông và bà M đã sống riêng từ năm 2021 cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống không khắc phục được, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài. Xét thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu xin ly hôn với bà Bùi Thị M.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với yêu cầu phản tố của bà M về chia sản, ông có kiến như sau: Đất và nhà tại số B đường L, khu phố A, phường D, thành phố M do ông nhờ em vợ là Đặng Văn H đứng tên trên giấy chứng quyền sử dụng đất. Năm 1993, ông và bà Lê Thị Xuân H1 ly hôn, ông Đặng Văn H đã giao toàn bộ nhà và đất tại số B đường L, khu phố A, Phường D, thành phố M cho ông theo Bản án số 28 ngày 05/04/1993 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Trong quá trình sử dụng đất đến ngày 21/7/2020, ông đã được cấp lại quyền sử dụng thửa đất số 392, tờ bản đồ số 10, diện tích 55,1 m² loại đất ở đô thị tại số B đường L, khu phố A, Phường D, thành phố M theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Trên đất đã có sẵn căn nhà cũ. Đến ngày 26/4/2021, ông xin giấy phép xây dựng để tiến hành xây dựng lại căn nhà. Do ông và bà M vay tiền trong thời kỳ hôn nhân nên ngân hàng yêu cầu bà M ký tên vay tiền. Sau khi bà M bỏ đi, ông tiếp tục trả nợ cho đến nay. Ông không đồng ý chia cho bà M ½ giá trị nhà và đất theo yêu cầu của bà M.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa giải quyết.

* Tại đơn phản tố, bản tự khai ngày 28 tháng 8 năm 2024 và các lời trình bày tại Tòa, bị đơn bà Bùi Thị M trình bày:

Bà và ông Lê Văn P tự nguyện cưới nhau vào năm 2000 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Sau thời gian chung sống, khoảng ba năm trở lại đây, bà về phường T sinh sống. Bà và ông P không còn chung sống nên cả hai không còn quan tâm, không còn chăm sóc lẫn nhau, làm cho tình cảm vợ chồng rạn nứt. Ông P có yêu cầu xin ly hôn với bà, bà đồng ý ly hôn.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông P có tạo lập tài sản chung gồm: Căn nhà kiên cố một trệt một lầu, diện tích 60 m² tại địa chỉ 2 tổ A khu phố A, Phường D, thành phố M, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với cấp cho ông Lê Văn P. Nguồn gốc nhà và đất do bà và ông P nhận chuyển nhượng vào năm 2020. Khi ly hôn, bà yêu cầu ông P chia cho bà ½ giá trị quyền sử dụng đất và ½ giá trị căn nhà xây trên đất.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại bản tự khai ngày 03/12/2024, đại diện ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, Ngân hàng N trình bày:

Ông Lê Văn P và Ngân hàng N chi nhánh T ký hợp đồng tín dụng số 6900-LAV-2022000513 ngày 19/5/2022 để vay số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng). Ông Lê Văn P vay vốn và thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 2022111 ngày 23/6/2022, tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng đất là CV175223 và tài sản gắn liền với đất là căn tại số B đường L, khu phố A, Phường D, thành phố M. Tính đến ngày 05/12/2024, ông Lê Văn P còn dư nợ tại Ngân hàng N chi nhánh T với tổng số tiền là 150.904.110 đồng (dư nợ gốc là 150.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính là 904.110 đồng). Ngân hàng đề nghị ông Lê Văn P và bà Bùi Thị M trả nợ cho Ngân hàng trước khi ly hôn. Ngân hàng giải chấp tài sản cho ông bà phân chia tài sản.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng.

Về nội dung giải quyết vụ án: Ông P và bà M có mâu thuẫn thật sự và kéo dài, không khắc phục được ảnh hưởng đến hạnh phúc vợ chồng nên đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông P theo Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về tài sản chung: Ông P không yêu cầu giải quyết. Bà M có yêu cầu Tòa án chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông P nhưng không đồng ý đóng tạm ứng chi phí tố tụng. Tòa án đã tổng đạt thông báo hợp lệ và đã giải thích rõ cho bà M về nghĩa vụ đóng tạm ứng chi phí tố tụng, hậu quả pháp lý liên quan tại Biên bản làm việc ngày 04/12/2024. Do đó, đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bà M theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nợ chung, do người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông Lê Văn P và bà Bùi Thị M tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường T, thành phố M theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 16 ngày 30/6/2000 là hôn nhân hợp pháp. Nay tranh chấp được xem xét giải quyết theo Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình. Căn cứ khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Đối với nguyên đơn ông Lê Văn P và bà Bùi Thị M có đơn xin xét xử vắng mặt và **người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với **các đương sự**.

[3] Đối với yêu cầu xin ly hôn của **ông Lê Văn P**, Hội đồng xét xử xét thấy: **Ông P** xin ly hôn với **bà M** vì cho rằng cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. **Ông P** cho rằng cả hai đều không khắc phục được và cả hai đã sống riêng từ năm 2021 cho đến nay. Nay xét thấy vợ chồng không thể hàn gắn được nữa nên **ông P** cương quyết xin ly hôn với **bà M**. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà M có đơn phản tố thể hiện ý kiến đồng ý ly hôn với ông P và yêu cầu chia tài sản. Sau đó, bà M thay đổi ý kiến không đồng ý ly hôn với ông P nhưng lại đưa ra phương án để hàn gắn tình cảm vợ chồng với ông P. Bà M có đơn xin xét xử vắng mặt, cho thấy bà M không có thiện chí muốn hàn gắn với ông P. Xét thấy mâu thuẫn giữa **ông P và bà M** là có thật nhưng **ông bà** không khắc phục được để kéo dài làm ảnh hưởng đến hạnh phúc vợ chồng dẫn đến mâu thuẫn trầm trọng nên không còn khả năng đoàn tụ. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của **ông P** là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Về con chung: Ông P và bà M đều thống nhất không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Ông P không yêu cầu giải quyết. Bà M có yêu cầu Tòa án chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông P. Tòa án đã tổng đạt thông báo nộp tạm ứng chi phí thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá hợp lệ và đã giải thích cho bà M về nghĩa vụ đóng tạm ứng chi phí tố tụng, hậu quả pháp lý liên quan tại Biên bản làm việc ngày 04/12/2024 nhưng bà M vẫn không nộp tạm ứng chi phí tố tụng. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản của bà M.

[6] Về nợ chung: Ông Lê Văn P và Ngân hàng N chi nhánh T ký hợp đồng tín dụng số 6900-LAV-2022000513 ngày 19/5/2022 để vay số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng). Trong quá trình giải quyết vụ án, Ngân hàng N không có yêu cầu khởi kiện ông P và bà M trả nợ nên Tòa án không xem xét.

[7] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội ngày 30 tháng 12 năm 2016, **ông P** phải chịu án phí án phí hôn nhân sơ thẩm. Ông P và bà M đều là người cao tuổi nên thuộc trường hợp miễn nộp án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội ngày 30 tháng 12 năm 2016, **ông P và bà M** được miễn nộp án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình.

Căn cứ khoản Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 217, Điều 218 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 12 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Lê Văn P. Ông Lê Văn P được ly hôn với bà Bùi Thị M.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản của bà Bùi Thị M.

Bà Bùi Thị M không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án dân sự trên, nếu việc khởi kiện vụ án sau không có gì khác vụ án trước về nguyên đơn, bị đơn và quan hệ pháp luật có tranh chấp theo quy định tại khoản 1 Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về án phí: Ông Lê Văn P và bà Bùi Thị M đều được miễn nộp án phí.

H2 lại cho ông Lê Văn P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006035 ngày 23/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND Tp Mỹ Tho;
- UBND Phường 4, Tp Mỹ Tho
- Các đương sự;

- Lưu hồ sơ.

Mai Thị Mỹ Trang

